

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
(MECO JSC)

..... @

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2020

Báo cáo gồm có:

- 1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất – Mẫu số B01-DN*
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất – Mẫu số B02-DN*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất – Mẫu số B03-DN*
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất – Mẫu số B09-DN*

HÀ NỘI – 2020

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM (MECO JSC)

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

Điện thoại: (04).3 869 3434 - Fax: (04).3 869 1568

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tiền: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		676.756.947.398	670.887.927.046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.829.891.579	4.271.078.526
1. Tiền	111	V.01	10.829.891.579	4.271.078.526
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	11.850.086.225	10.739.252.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		456.182.320	342.250.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		(39.137.191)	(102.998.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.433.041.096	10.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		345.826.072.927	360.246.513.315
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	393.567.136.537	406.751.818.101
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		57.164.133.024	57.063.089.539
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.000.000.000	7.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	203.653.531.389	198.490.333.698
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(309.822.734.085)	(309.822.734.085)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	264.006.062	264.006.062
IV. Hàng tồn kho	140		300.504.414.410	289.924.018.961
1. Hàng tồn kho	141	V.07	388.409.771.959	377.829.376.510
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(87.905.357.549)	(87.905.357.549)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.746.482.257	5.707.064.244
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	80.705.649	59.971.978
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.665.776.608	5.647.092.266
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.109.256.865.903	1.065.158.190.565
I. Tài sản cố định	220		422.879.064.074	424.197.064.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	422.879.064.074	424.197.064.767
- Nguyên giá	222		590.166.831.664	589.469.669.886
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(167.287.767.590)	(165.272.605.119)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	679.855.410.189	634.381.457.083
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		679.855.410.189	634.381.457.083
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	6.291.470.000	6.291.470.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.891.470.000	9.891.470.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		230.921.640	288.198.715
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	157.868.812	215.145.887
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		73.052.828	73.052.828
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.786.013.813.301	1.736.046.117.611

Kế toán trưởng

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM (MECO JSC)

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

Điện thoại: (04).3 869 3434 - Fax: (04).3 869 1568

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.317.849.799.138	1.270.051.135.383
I. Nợ ngắn hạn	310		618.387.021.886	603.540.456.447
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	256.749.635.153	256.279.237.691
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		67.246.113.340	55.892.232.724
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	22.989.913.994	23.200.607.601
4. Phải trả người lao động	314		2.730.615.401	2.029.906.645
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	102.286.196.029	111.461.766.744
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	111.582.353.860	110.223.801.163
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	46.361.563.576	35.650.623.346
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.440.630.533	8.802.280.533
II. Nợ dài hạn	330		699.462.777.252	666.510.678.936
1. Phải trả dài hạn khác	337		215.000.000.000	216.010.625.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	483.812.777.252	449.850.053.936
3. Trái phiếu chuyển đổi	339		650.000.000	650.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		468.164.014.163	465.994.982.228
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	468.164.014.163	465.994.982.228
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		575.100.000.000	575.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		575.100.000.000	575.100.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.960.749.348	32.960.749.348
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(73.426.398.513)	(73.426.398.513)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.817.258.755	28.817.258.755
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(314.576.705.419)	(316.624.523.464)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(315.218.100.702)	(316.624.523.464)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		641.395.283	
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		219.289.109.992	219.167.896.102
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.786.013.813.301	1.736.046.117.611

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT






PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG

PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG

NGUYỄN NGỌC BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	22.976.426.288	51.999.828.928	43.451.397.432	59.956.001.621
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.976.426.288	51.999.828.928	43.451.397.432	59.956.001.621
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	17.363.182.685	42.860.390.203	34.148.508.726	47.953.153.892
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.613.243.603	9.139.438.725	9.302.888.706	12.002.847.729
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	440.863.727	442.984.900	856.292.628	445.546.443
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	3.371.436.054	5.258.277.122	4.913.341.708	7.507.855.057
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.659.019.970	5.138.916.679	4.734.632.928	7.403.494.955
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, LD	24		-	(88.151.056)	-	(88.151.056)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	2.253.582.939	3.184.944.350	4.337.936.976	3.644.867.819
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		429.088.337	1.051.051.097	907.902.650	1.207.520.240
12. Thu nhập khác	31	VI.06	61.463.522	58.427.341	133.655.712	131.430.478
13. Chi phí khác	32	VI.07	23.752.646	-	23.752.646	2.635.683
14. Lợi nhuận khác	40		37.710.876	58.427.341	109.903.066	128.794.795
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		466.799.213	1.109.478.438	1.017.805.716	1.336.315.035
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	87.052.111	-	7.989.418
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		466.799.213	1.022.426.327	1.017.805.716	1.328.325.617
19. LN sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		641.395.283	3.364.587.879	1.460.236.376	3.688.282.729
20. LN sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(174.596.070)	(2.342.161.552)	(442.430.660)	(2.359.957.112)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		12	64,64	28	71
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020
CHỦ TỊCH HĐQT

NGUYỄN NGỌC BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng, dịch vụ, sản xuất
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Về cơ khí và điện: chế tạo, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ tùng cơ khí phục vụ cho ngành nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và xây dựng; Chế tạo thiết bị nâng hạ máy và thiết bị dây chuyền chế biến nông sản: cà phê, mía, đường, chè; Lắp ráp xe tải nhỏ phục vụ nông thôn; Thiết kế và sản xuất các loại bơm đến 8.000m³/h; Xây lắp đường dây và trạm biến thế đến 35KV; Chế tạo tủ điện hạ thế, tủ điều khiển trung tâm phục vụ thủy lợi và công nghiệp chế biến; Sản xuất và kinh doanh điện;
 - Về xây dựng: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; xây dựng công trình thủy lợi: hồ đầu mối, kênh mương, kè và đập; Xây lắp các công trình dân dụng, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường; Chế tạo vỏ bọc che công trình công nghiệp; Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, phát triển hạ tầng;
 - Về thương mại và dịch vụ: kinh doanh nội địa và xuất nhập khẩu các loại vật tư máy móc thiết bị, hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ Hóa chất Nhà nước cấm) và chế biến nông sản; Kinh doanh lương thực, thực phẩm và nông lâm sản; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gương, kính, ván nhân tạo; Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ lữ hành (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
 - Đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Khai thác khoáng sản, tài nguyên; Khai thác vật liệu xây dựng (đất, đá, cát, sỏi) bao gồm cả khảo sát, thăm dò và chế biến (trừ các Khoáng sản Nhà nước cấm);
 - Khoan phụt vữa, xi măng, gia cố chống thấm và xử lý nền móng công trình xây dựng; Chống thấm nền và thân đê, than đập công trình thủy lợi, thủy điện;
 - Nạo vét sông ngòi, cửa sông, cửa biển; Sản xuất bê tông đầm lăn và bê tông các loại; Xây dựng giao thông đường bộ và đường sắt; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
 - Chế tạo, lắp đặt thiết bị và phụ tùng công trình thủy lợi và thủy điện; Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa công trình nhà máy chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp; chế tạo và lắp đặt công trình khung nhà kết cấu thép;
 - Đầu tư kinh doanh nhà máy thủy điện, khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng;
 - Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện và kim khí khác; Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ quản lý nhà chung cư; Cho thuê máy móc thiết bị; Kinh doanh đại lý xăng dầu; Đại lý ký gửi hàng hóa;
 - Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông, giáo dục trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học; Dạy nghề ngắn hạn, dài hạn trong lĩnh vực: kinh doanh và quản lý, máy tính, xây dựng, công nghệ kỹ thuật mỏ địa chất

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

và chế biến lương thực, thực phẩm (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng;
- Thiết kế công trình thủy điện, thủy lợi;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị cơ khí công trình thủy điện;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, thủy điện trong lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng và hoàn thiện;
- Môi giới bất động sản;
- Định giá bất động sản;
- Sàn giao dịch bất động sản;
- Tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh và hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 04
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0
- Danh sách các Công ty con được hợp nhất
- + Công ty CP đầu tư thủy điện An pha

Địa chỉ: Số 214, đường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51 %

- + Công ty CP Cơ khí Văn Lâm

Địa chỉ: Thôn Ngọc Loan, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,48%

- + Công ty CP khoáng sản MECO

Địa chỉ: Thôn Đồng Lạt, Xã Trung Sơn, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hòa Bình

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 92,05 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75 %

==
i
A
P
=

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

+ Công ty CP Bất động sản MECO

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 67,5 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 67,5 %

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

+ Công ty CP XD thủy lợi MECO Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: 205 Nguyễn XI, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu: 28,05 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 28,05 %

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính 2020 là năm tài chính thứ 15 của Công ty kể từ khi chuyển đổi hình thức sang Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

c) Các khoản cho vay: Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 Công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Tại thời điểm báo cáo nếu:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) được lập vào cuối niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 50
Máy móc và thiết bị	7 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định khác	4 – 6

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Riêng chi phí đi vay để đầu tư xây dựng dự án khu nhà ở cao tầng và văn phòng Dự án tại 102 Trường Chinh được vốn hóa vào giá trị công trình.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Riêng đối với công cụ dụng cụ được phân loại lại do không đủ tiêu chuẩn là Tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ các trường hợp chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông theo các điều kiện đã được xác định trước.

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần nợ phải trả được ước tính sử dụng lãi suất thị trường của các trái phiếu không chuyển đổi tương tự tại ngày phát hành. Nợ phải trả được điều chỉnh theo lãi suất thực tế trong suốt thời hạn của trái phiếu thông qua việc ghi nhận vào chi phí. Phần ghi nhận vào vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị hợp lý của trái phiếu chuyển đổi và phần nợ phải trả. Các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ theo tỷ lệ cho nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế TNDN sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động xây lắp: các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng đã được hai bên ký kết và bàn giao mốc giới.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Thu nhập khác gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng đất có hạ tầng được xác định theo dự toán đầu tư.

Đối với hoạt động xây lắp: giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh nhưng không vượt quá tỷ lệ khoán trên doanh thu đã ghi nhận trong kỳ đối với từng công trình. Tỷ lệ khoán được xác định theo từng hợp đồng giao khoán giữa Công ty và Xí nghiệp, Chi nhánh và được áp dụng nhất quán cho các kỳ trong suốt quá trình thi công từng công trình.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác.

Chi phí tài chính được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói sản phẩm và các chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

21. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng được trình bày riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ.

Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn được loại trừ toàn bộ.

Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

==> C H T T ==>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế							Đơn vị tính: VND	
							Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền							497.823.102	646.824.727
- Tiền mặt							10.332.068.477	3.624.253.799
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn							10.829.891.579	4.271.078.526
Cộng								
2- Các khoản đầu tư tài chính:							Cuối kỳ	Đầu năm
							Giá gốc	Giá gốc
							Giá hợp lý	Giá hợp lý
							Dự phòng	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh:							342.250.000	239.252.000
- Tổng giá trị cổ phiếu							456.182.320	488.910.850
- Tổng giá trị cổ phiếu							456.182.320	488.910.850
+ Cổ phiếu Ngân hàng SHB							47.734.279	119.600.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng Vietinbank							162.059	150.850
+ Ngân hàng thương mại cổ phần việt nam thịnh vượng							161.979.103	139.060.000
+ Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn Hà Nội							246.306.879	230.100.000
- Số lượng cổ phiếu							Cuối kỳ	Đầu năm
+ Cổ phiếu Ngân hàng SHB							9.200	36.808
+ Cổ phiếu Ngân hàng Vietinbank							7	7
+ Cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần việt nam thịnh vượng							6.800	
+ Cổ phiếu Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn Hà Nội							19.500	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							Cuối kỳ	Đầu năm
b1) Ngắn hạn							11.433.041.096	11.433.041.096
- Các khoản đầu tư khác								
- Đầu tư vào đơn vị khác							Cuối kỳ	Đầu năm
							Giá gốc	Giá gốc
							Dự phòng	Dự phòng
							Giá hợp lý	Giá hợp lý
+ Công ty CP ĐT và PT các KCN Hà Tĩnh							1.050.000.000	(1.050.000.000)
+ Công ty CP đầu tư và phát triển điện Meco							2.250.000.000	2.250.000.000
+ Công ty CP Cơ điện và XD Hoà Bình							2.241.470.000	2.241.470.000
+ Công ty CP BP Tư vấn và đầu tư XD							1.800.000.000	1.800.000.000
+ Công ty CP Ván nhân tạo Yên Bái							2.550.000.000	(2.550.000.000)
Cộng							9.891.470.000	(3.600.000.000)
3- Phải thu của khách hàng							Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn							378.705.865.353	391.942.969.597
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan							14.861.271.184	14.808.848.504
Công ty CP Cơ khí Văn Lâm							14.861.271.184	14.808.848.504
<i>Phải thu về tiền cho thuê nhà xưởng và thu khác</i>								
Cộng							393.567.136.537	406.751.818.101
4- Phải thu khác							Cuối kỳ	Đầu năm
							Giá trị	Giá trị
							Dự phòng	Dự phòng
Ngắn hạn							203.646.130.939	198.490.333.698
- Tạm ứng							161.932.724.994	148.202.007.690
- Ký cược, ký quỹ							40.303.366	40.303.366
- Phải thu khác							41.673.102.579	50.248.022.642
Cộng							203.646.130.939	198.490.333.698
5- Tài sản thiếu chờ xử lý							Cuối kỳ	Đầu năm
							Số lượng	Số lượng
							Giá trị	Giá trị
a) Tài sản khác							264.006.062	264.006.062
Cộng							264.006.062	264.006.062

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

6- Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	308.802.803.123	-	308.802.803.123	-

7- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	5.136.058.090		6.539.207.060	
- Nguyên liệu, vật liệu	12.460.931.418		13.594.427.476	
- Công cụ, dụng cụ	197.177.362		198.928.055	
- Chi phí SX, KD dở dang	367.674.653.698	86.693.674.491	354.555.862.528	86.693.674.491
- Thành phẩm	790.614.411		790.614.411	
- Hàng hóa	2.031.817.685		2.031.817.685	
- Hàng gửi bán	118.519.295		118.519.295	
Cộng	388.409.771.959	86.693.674.491	377.829.376.510	86.693.674.491

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
			Cuối kỳ	Đầu năm
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>				
- Mua sắm			614.138.517	614.138.517
- XDCB			679.241.271.672	633.767.318.566
<i>Dự án khu đô thị MECO - CITY</i>			107.304.540	107.304.540
<i>Dự án thủy điện Nậm Hóa</i>			672.753.010.502	627.279.057.396
<i>Dự án mỏ đá Hòa Bình</i>			6.380.956.630	6.380.956.630
Cộng			679.855.410.189	634.381.457.083

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	337.443.982.088	238.148.999.055	13.501.754.412	526.772.249	589.621.507.804
- Mua trong kỳ	-	1.833.063.000	-	-	1.833.063.000
- Giảm khác	-	(1.379.889.140)	(23.100.000)	23.100.000	(1.379.889.140)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	337.443.982.088	238.602.172.915	13.478.654.412	549.872.249	590.074.681.664
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	46.147.473.328	105.271.480.545	13.478.716.915	526.772.249	165.424.443.037
- Khấu hao trong kỳ	4.582.751.256	4.662.125.640	23.037.497	-	9.267.914.393
- Tăng, giảm khác	-	(843.331.165)	(23.100.000)	23.100.000	(843.331.165)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	50.730.224.584	109.090.275.020	13.478.654.412	549.872.249	173.849.026.265
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	291.296.508.760	132.877.518.510	23.037.497	-	424.197.064.767
- Tại ngày cuối kỳ	286.713.757.504	129.511.897.895	-	-	416.225.655.399

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 470.953.260.743
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 66.007.340.399

10- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	80.705.649	59.971.978
<i>b) Dài hạn</i>		
- Các khoản khác	157.868.812	215.145.887
Cộng	238.574.461	275.117.865

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

11- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	46.361.563.576	46.361.563.576	24.285.569.030	13.359.983.346	35.435.977.892	35.435.977.892
b) Vay dài hạn	483.812.777.252	483.812.777.252	33.962.723.316		449.850.053.936	449.850.053.936
<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>34.659.305.071</i>	<i>34.659.305.071</i>	<i>5.200.000.000</i>		<i>29.459.305.071</i>	<i>29.459.305.071</i>
<i>Trên 5 năm</i>	<i>449.153.472.181</i>	<i>449.153.472.181</i>	<i>28.762.723.316</i>		<i>420.390.748.865</i>	<i>420.390.748.865</i>
Cộng	530.174.340.828	530.174.340.828	58.248.292.346	13.359.983.346	485.286.031.828	485.286.031.828

12- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	256.307.956.227	256.307.956.227	255.837.558.765	255.837.558.765
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	441.678.926	441.678.926	441.678.926	441.678.926
<i>Công ty CP xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn</i>				
<i>Phải trả tiền khối lượng thi công</i>	<i>441.678.926</i>	<i>441.678.926</i>	<i>441.678.926</i>	<i>441.678.926</i>
Cộng	256.749.635.152,96	256.749.635.153	256.279.237.691	256.279.237.691

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	6.597.289.441	583.781.363	585.961.083	6.595.109.721
- Thuế TNDN	14.537.003.757	-	194.899.874	14.342.103.883
- Thuế TNCN	760.935.419	383.580.265	187.604.787	956.910.897
- Thuế tài nguyên	51.368.025	185.939.855	111.269.685	126.038.195
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	140.953.911	-	-	140.953.911
- Các loại thuế khác	1.112.125.827	379.434.000	662.762.440	828.797.387
Cộng	23.199.676.380	1.532.735.483	1.742.497.869	22.989.913.994

14- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	74.274.397.751	111.461.766.744
- Chi phí lãi vay phải trả	15.256.481.852	14.763.973.223
- Lãi trái phiếu phải trả	105.726.000	105.726.000
- Chi phí công trình	57.291.789.626	94.302.829.048
- Chi phí hỗ trợ di dời	1.620.400.273	1.620.400.273
- Các khoản trích trước khác		668.838.200
Cộng	74.274.397.751	111.461.766.744

15- Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	78.706.813	211.231.561
- Bảo hiểm xã hội	1.194.459.846	921.792.007
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.148.204	
- Phải trả về cổ phần hoá	252.180.000	252.180.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	2.770.883.026	87.848.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	107.271.975.971	108.750.749.295
Cộng	111.582.353.860	110.223.801.163

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.010.625.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	215.000.000.000	215.000.000.000
Cộng	215.000.000.000	216.010.625.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

17- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	575.100.000.000	32.960.749.348	28.817.258.755	(73.426.398.513)	(328.087.683.256)	163.708.311.744	399.072.238.078
- Tăng vốn trong năm trước						64.000.000.000	64.000.000.000
- Lãi trong năm trước					11.349.661.301	(6.927.608.888)	4.422.052.413
- Tăng khác					113.671.426	172.935	113.844.361
- Giảm khác					(172.935)	(1.612.979.688)	(1.613.152.623)
Số dư đầu năm nay	575.100.000.000	32.960.749.348	28.817.258.755	(73.426.398.513)	(316.624.523.464)	219.167.896.103	465.994.982.229
- Lãi trong kỳ					1.460.236.376		
- Tăng khác					587.581.669	563.644.549	1.151.226.218
- Lỗ trong kỳ						(442.430.660)	(442.430.660)
Số dư cuối kỳ	575.100.000.000	32.960.749.348	28.817.258.755	(73.426.398.513)	(314.576.705.419)	219.289.109.992	468.164.014.163

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	575.100.000.000	575.100.000.000
Cộng	575.100.000.000	575.100.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp cuối năm

Năm nay

Năm trước

575.100.000.000

575.100.000.000

575.100.000.000

575.100.000.000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

Cuối kỳ

Đầu năm

57.510.000

57.510.000

57.510.000

5.460.000

5.460.000

52.050.000

52.050.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cuối kỳ

Đầu năm

28.817.258.755

28.817.258.755

19- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

Đô la Mỹ (USD)

Đồng Euro (EUR)

Cuối kỳ

Đầu năm

313,43

514,50

300,84

306,30

b) Nợ khó đòi đã xử lý:

4.838.337.139

4.857.933.003

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Q2/2020

Q2/2019

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện

- Doanh thu khác

7.084.043.992

7.972.911.818

2.614.983.687

5.304.486.791

22.976.426.288

51.999.828.928

Cộng

2- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hoá đã bán

- Giá vốn hoạt động xây dựng

- Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh điện

- Giá vốn khác

Q2/2020

Q2/2019

7.016.938.866

7.619.666.058

2.760.513.743

(33.935.982)

17.363.182.685

42.860.390.203

3- Doanh thu hoạt động tài chính

Q2/2020

Q2/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	267.841.606	442.984.900
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	173.022.121	
Cộng	440.863.727	442.984.900
4- Chi phí tài chính	Q2/2020	Q2/2019
- Lãi tiền vay	3.659.019.970	5.138.916.679
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	(329.186.141)	61.666.914
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	41.602.225	
- Chi phí tài chính khác		31.665.388
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		26.028.141
Cộng	3.371.436.054	5.258.277.122
5- Thu nhập khác	Q2/2020	Q2/2019
- Các khoản khác	61.463.522	58.427.341
Cộng	61.463.522	58.427.341
6- Chi phí khác	Q2/2020	Q2/2019
- Các khoản bị phạt	23.752.646	
Cộng	23.752.646	
7 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Q2/2020	Q2/2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	1.896.957.946	2.751.015.236
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.262.500	14.388.630
- Chi phí đồ dùng văn phòng	25.142.439	43.077.455
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.673.280	6.927.028
- Thuế phí và lệ phí	1.295.701	2.179.005
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	266.384.255	386.306.912
- Chi phí bằng tiền khác	17.866.818	21.050.084
Cộng	2.253.582.939	3.184.944.350
8- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Q2/2020	Q2/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.625.816.476	11.824.815.658
- Chi phí nhân công	774.160.812	865.811.600
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.328.452.032	4.455.890.686
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	616.395.995	737.001.275
- Chi phí khác	8.744.421.056	31.205.266.782
Cộng	26.089.246.371	49.088.786.001
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Q2/2020	Q2/2019
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	466.799.213	1.109.478.438
Trong đó		
+ Hoạt động xây lắp và các hoạt động khác	466.799.213	1.109.478.438
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu	(325.807.686.355)	(488.794.434.980)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	135.453.646	88.107.830
Phần lỗ trong công ty liên kết		88.107.830
Các khoản tạm ứng lâu ngày	9.317.000	
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	102.384.000	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(325.943.140.001)	(488.882.542.810)
Thu nhập được miễn thuế của công ty con	356.676.989	5.291.811.811
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(326.299.816.990)	(491.174.354.621)
- Tổng thu nhập chịu thuế	(325.340.887.142)	(487.684.956.542)
- Thu nhập chịu thuế của công ty con	540.478	(56.811.008)
- Thu nhập chịu thuế tại công ty mẹ	(325.341.427.619,89)	(487.628.145.534)
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp		

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**VII- Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Kỳ này
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	58.248.292.346
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	13.359.983.346

VIII. Những thông tin khác**1- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:*

	Q2/2020	Q2/2020
Tiền lương	550.087.409	561.420.816
Cộng	550.087.409	561.420.816

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này
<i>Công ty CP Đầu tư thủy điện An pha</i>	
Phải thu về tiền điện nước	18.629.922
<i>Công ty CP Bất động sản MECO</i>	
Phải thu về tiền điện nước	15.306.060
Phải trả về khối lượng thi công	1.295.064.696

Tại ngày kết thúc quý, công nợ với bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Công ty CP Đầu tư thủy điện An pha</i>		
Phải thu về tiền điện nước	58.107.446	19.633.452
Phải thu về tiền khối lượng thi công	31.614.071.901	31.742.498.059
Phải thu các khoản khác	48.774.956	48.774.956
<i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện MECO</i>		
Phải thu về tiền cho vay	598.030.645	
<i>Công ty CP Bất động sản MECO</i>		
Ứng trước tiền thi công	133.164.000	
Phải thu khác	141.780.800.000	141.780.800.000
<i>Công ty CP Cơ khí Văn Lâm</i>		
Phải thu về tiền thuê nhà xưởng và các khoản khác	14.861.271.184	14.808.848.504
Phải thu khác (bảo hiểm và thép)	5.578.769	14.328.547
Cộng nợ phải thu	189.099.798.901	188.414.883.518

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Công ty CP Đầu tư thủy điện An pha</i>		
Phải trả tiền vật tư	18.871.068.443	18.871.068.443
Phải trả khác	2.500.000	2.500.000
<i>Công ty CP đầu tư và phát triển điện MECO</i>		
Phải trả tiền vật tư	4.077.185.391	9.771.210.331
<i>Công ty CP Bất động sản MECO</i>		
Phải trả tiền thi công	69.155.052.136	68.731.839.185
<i>Công ty CP Xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn</i>		
Phải trả các khoản khác	9.900.149	9.900.149
Phải trả khác	137.469.755	137.469.755
Cộng nợ phải trả	95.631.927.560	101.292.506.189

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**2- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp
- Lĩnh vực Kinh doanh thương mại
- Lĩnh vực Kinh doanh Bất động sản
- Lĩnh vực Kinh doanh dịch vụ khác

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Xây lắp	Thương mại	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Kỳ này					
DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	7.972.911.818	7.084.043.992		7.919.470.478	22.976.426.288
Tổng DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.972.911.818	7.084.043.992		7.919.470.478	22.976.426.288
Chi phí bộ phận	7.619.666.058	7.016.938.866		4.980.160.700	19.616.765.624
KQKD theo bộ phận	353.245.760	67.105.126		2.939.309.778	3.359.660.664
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết					3.359.660.664
Lợi nhuận từ hoạt động KD					440.863.727
Doanh thu hoạt động tài chính					3.371.436.054
Chi phí tài chính					61.463.522
Thu nhập khác					466.799.213
Lợi nhuận sau thuế TNDN					466.799.213
Tổng CP phát sinh mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác					47.307.016.106
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ CP trả trước dài hạn					9.267.914.393

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Thương mại	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Số cuối năm					
Tài sản phân bổ cho bộ phận	1.079.624.706.402	296.168.116.491	288.978.170.210	121.242.820.198	1.786.013.813.301
Tổng tài sản	1.079.624.706.402	296.168.116.491	288.978.170.210	121.242.820.198	1.786.013.813.301
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	1.172.182.027.952	85.558.195.400	18.416.530.326	41.693.045.460	1.317.849.799.138
Tổng nợ phải trả	1.172.182.027.952	85.558.195.400	18.416.530.326	41.693.045.460	1.317.849.799.138
Số đầu năm					
Tài sản phân bổ cho bộ phận	1.029.040.580.776	122.028.907.595	288.978.170.210	295.998.459.030	1.736.046.117.611
Tổng tài sản	1.029.040.580.776	122.028.907.595	288.978.170.210	295.998.459.030	1.736.046.117.611
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	1.126.210.829.106	41.693.045.460	16.589.065.417	85.558.195.400	1.270.051.135.383
Tổng nợ phải trả	1.126.210.829.106	41.693.045.460	16.589.065.417	85.558.195.400	1.270.051.135.383

3- Những thông tin khác:

Giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh

